

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Tiền Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các điểm, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Riêng các cơ quan hành chính nhà nước không được tổ chức các điểm trông giữ xe trong giờ hành chính tại đơn vị để thu tiền khi khách đến quan hệ công tác.

2. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe và các chủ phương tiện có nhu cầu gửi xe tại các điểm, bãi trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Mức giá dịch vụ trông giữ xe đối với các điểm, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Xe đạp (kể cả xe đạp điện):

TT	Thời gian	Mức giá trông giữ xe (đồng/chiếc/lượt)
1	Ban ngày (từ 06 giờ sáng đến 18 giờ)	1.000
2	Ban đêm (từ sau 18 giờ ngày hôm trước đến trước 06 giờ sáng ngày hôm sau)	2.000
3	Cả ngày và đêm	3.000
4	Giữ xe tháng	50.000

2. Xe gắn máy (kể cả xe máy điện), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh:

TT	Thời gian	Mức giá trông giữ xe (đồng/chiếc/lượt)
1	Ban ngày (từ 06 giờ sáng đến 18 giờ)	3.000
2	Ban đêm (từ sau 18 giờ ngày hôm trước đến trước 06 giờ sáng ngày hôm sau)	5.000
3	Cả ngày và đêm	8.000
4	Giữ xe tháng	150.000

3. Xe ô tô:

TT	Thời gian	Mức giá trông giữ xe (đồng/chiếc/lượt)		
		Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi; Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến 5 tấn	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi, xe ô tô tải trên 05 tấn; xe container và các loại xe khác
1	Ban ngày (từ 06 giờ sáng đến 18 giờ)	10.000	15.000	20.000
2	Ban đêm (từ sau 18 giờ ngày hôm trước đến trước 06 giờ sáng ngày hôm sau)	20.000	30.000	40.000
3	Cả ngày và đêm	30.000	45.000	60.000
4	Giữ xe tháng	500.000	700.000	900.000

4. Tại các cơ sở giáo dục và đào tạo; chợ, siêu thị; bệnh viện:

a) Xe đạp (kể cả xe đạp điện):

TT	Thời gian	Mức giá trông giữ xe (đồng/chiếc/lượt)
1	Ban ngày (từ 06 giờ sáng đến 18 giờ)	1.000
2	Ban đêm (từ sau 18 giờ ngày hôm trước đến trước 06 giờ sáng ngày hôm sau)	1.000
3	Cả ngày và đêm	2.000
4	Giữ xe tháng	30.000

b) Xe gắn máy (kể cả xe máy điện), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh:

TT	Thời gian	Mức giá trông giữ xe (đồng/chiếc/lượt)
1	Ban ngày (từ 06 giờ sáng đến 18 giờ)	2.000
2	Ban đêm (từ sau 18 giờ ngày hôm trước đến trước 06 giờ sáng ngày hôm sau)	3.000
3	Cả ngày và đêm	4.000
4	Giữ xe tháng	75.000

c) Xe ô tô:

Mức giá dịch vụ trông giữ xe ô tô bằng 50% mức giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư tại Khoản 3 Điều này.

5. Mức giá dịch vụ trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bến tàu thủy du lịch:

Mức giá dịch vụ trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bến tàu thủy du lịch bằng 2 lần mức giá dịch vụ trông giữ xe đối với các điểm, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

6. Mức giá dịch vụ trông giữ xe quy định tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định.

Điều 3. Mức giá dịch vụ trông giữ xe đối với các điểm, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Mức giá dịch vụ trông giữ xe quy định tại Điều 2 Quyết định này là mức giá tối đa đối với các điểm, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Tùy điều kiện thực tế mà các điểm, bãi trông giữ xe áp dụng mức thu cho phù hợp.

Điều 4. Quản lý, sử dụng giá dịch vụ trông giữ xe

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe có trách nhiệm nghiêm túc đúng giá theo quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này và thu tiền dịch vụ trông giữ xe theo đúng giá niêm yết.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe phải đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành, cụ thể như sau:

a) Đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Kê khai, nộp thuế theo quy định của Luật thuế và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ giữ xe nếu vi phạm pháp luật về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, giá, hoá đơn thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 3 năm 2017.

2. Bãi bỏ Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu phí giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe và các chủ phương tiện có nhu cầu gửi xe chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *luan*

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TƯ, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố, thị xã;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- VPUB: LĐVP, các Phòng Nghiên cứu, Công TTĐT tỉnh, Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, TC (L). *luan*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *ahel*



Lê Văn Nghĩa

